

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIÊN HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Đồng Nai, Tháng 1 năm 2016

NỘI DUNG

Trang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND Phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.774.965.379.886	1.772.013.194.172
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.425.460.022.439	1.370.410.246.815
Tiền	111		27.960.022.439	48.410.246.815
Các khoản tương đương tiền	112		1.397.500.000.000	1.322.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.467.600.540	62.298.918.440
Phải thu của khách hàng	131		45.236.608.603	40.767.881.540
Trả trước cho người bán	132		5.395.710.480	17.247.360.790
Phải thu ngắn hạn khác	136	6(a)	7.683.928.786	5.318.366.667
Dự phòng phải thu khó đòi	137	7	(848.647.329)	(1.034.690.557)
Hàng tồn kho	140	8	291.532.492.409	335.150.190.528
Hàng tồn kho	141		298.150.034.045	349.086.694.959
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.617.541.636)	(13.936.504.431)
Tài sản ngắn hạn khác	150		505.264.498	4.153.838.389
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		505.264.498	2.044.248.083
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	4.043.493
Thuế phải thu Nhà nước	153		-	2.105.546.813

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND Phân loại lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		754.495.074.917	716.779.582.520
Các khoản phải thu dài hạn	210		510.856.000	175.500.000
Phải thu dài hạn khác	216	6(b)	510.856.000	175.500.000
Tài sản cố định	220		558.555.537.339	611.957.966.014
Tài sản cố định hữu hình	221	9	558.471.864.530	595.428.080.363
Nguyên giá	222		827.362.931.047	804.756.332.098
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(268.891.066.517)	(209.328.251.735)
Tài sản cố định vô hình	227	10	83.672.809	16.529.885.651
Nguyên giá	228		1.004.073.640	18.323.959.390
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(920.400.831)	(1.794.073.739)
Tài sản dở dang dài hạn	240		149.981.030.413	87.597.114.015
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	149.981.030.413	87.597.114.015
Tài sản dài hạn khác	260		45.447.651.165	17.049.002.491
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	23.077.008.589	5.332.581.654
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		22.370.642.576	11.716.420.837
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.529.460.454.803	2.488.792.776.692

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND Phân loại lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		760.764.332.168	1.012.291.149.788
Nợ ngắn hạn	310		695.198.683.483	1.011.283.461.088
Phải trả người bán	311		240.137.845.202	194.213.214.701
Người mua trả tiền trước	312		13.235.282.507	9.804.035.705
Thuế phải nộp Nhà nước	313	13	42.659.380.022	35.290.485.567
Phải trả người lao động	314		-	-
Chi phí phải trả	315	14	182.306.786.197	213.770.744.052
Phải trả ngắn hạn khác	319	15(a)	1.731.364.837	1.018.370.161
Vay ngắn hạn	320	16(a)	194.096.127.260	533.006.478.863
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	21.031.897.458	24.180.132.039
Nợ dài hạn	330		65.565.648.685	1.007.688.700
Phải trả dài hạn khác	337	15(b)	2.565.648.685	1.007.688.700
Vay dài hạn	338	16(b)	63.000.000.000	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.768.696.122.635	1.476.501.626.904
Vốn chủ sở hữu	410	18	1.768.696.122.635	1.476.501.626.904
Vốn cổ phần	411	19	265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	418	20	213.510.848.947	213.510.848.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.259.419.681.720	967.225.185.989
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.529.460.454.803	2.488.792.776.692

Ngày 27 tháng 1 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Diệu Linh
Kế toán

Người duyệt:



Phan Thị Thủy Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Năm	
			2015	2014	2015	2014
			VND	VND	VND	VND
				Phân loại lại		Phân loại lại
Doanh thu bán hàng	1	23	1.293.475.304.148	1.067.337.071.723	3.094.839.016.639	3.048.014.335.654
Các khoản giảm trừ doanh thu	2	23	30.525.232.657	18.965.436.801	95.169.101.887	72.246.082.871
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	23	1.262.950.071.491	1.048.371.634.922	2.999.669.914.752	2.975.768.252.783
Giá vốn hàng bán	11	24	817.899.950.090	676.333.232.355	1.984.250.548.466	1.925.201.429.534
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		445.050.121.401	372.038.402.567	1.015.419.366.286	1.050.566.823.249
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	12.727.284.398	11.133.023.103	48.190.475.485	60.534.511.612
Chi phí tài chính	22	26	5.844.588.239	5.706.441.677	24.918.789.137	11.089.863.624
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.561.173.500	4.616.252.996	11.788.099.567	9.249.820.932
Chi phí bán hàng	25		206.263.205.074	154.953.311.331	650.951.385.998	582.191.592.517
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		23.368.927.814	63.449.702.264	77.199.456.576	99.279.283.421
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		222.300.684.672	159.061.970.398	310.540.210.060	418.540.595.299
Thu nhập khác	31		378.531.305	1.358.212.168	782.391.402	3.782.046.238
Chi phí khác	32		187.717.800	710.214.823	594.924.862	1.984.889.351
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		190.813.505	647.997.345	187.466.540	1.797.156.887
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		222.491.498.177	159.709.967.743	310.727.676.600	420.337.752.186
Chi phí thuế TNDN - hiện hành	51		20.522.897.049	(10.615.819.926)	26.031.146.608	25.920.116.232
Chi phí/ (Lợi ích) thuế TNDN - hoãn lại	52		(2.332.856.755)	24.333.230.508	(10.654.221.739)	(6.954.262.985)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		204.301.457.883	145.992.557.161	295.350.751.731	401.371.898.939
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	7.687	5.493	11.112	15.101

Ngày 27 tháng 1 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Diệu Linh
Kế toán

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2015 VND	2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		310.727.676.600	420.337.752.186
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		60.800.048.266	42.407.017.774
Các khoản dự phòng	03		12.109.000.983	13.108.663.746
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(769.013.774)	497.171.189
Lãi do thanh lý tài sản cố định	05		(14.069.954)	(547.991.855)
Lãi tiền gửi	05		(46.008.523.617)	(40.912.402.124)
Chi phí lãi vay	06		11.788.099.567	9.249.820.932
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		348.633.218.070	444.140.031.848
Biến động các khoản phải thu	09		(6.411.892.119)	2.294.681.911
Biến động hàng tồn kho	10		31.374.697.136	(182.773.818.836)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		78.632.768.393	175.136.363.422
Biến động chi phí trả trước	12		3.727.541.438	5.027.838.173
			455.956.332.919	443.825.096.518
Tiền lãi vay đã trả	14		(12.948.472.020)	(8.002.559.750)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.324.651.318)	(49.221.966.946)
Tiền (chi) khác cho hoạt động kinh doanh	16		(6.304.490.581)	(18.008.432.376)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		426.378.719.000	368.592.137.446
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền (chi) mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(144.312.771.283)	(58.266.232.077)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		89.292.182	1.654.790.378
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(6.161.500.000.000)	(2.802.053.333.333)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24		6.161.500.000.000	2.802.053.333.333
Tiền thu lãi tiền gửi	27		47.967.431.951	38.303.243.791
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(96.256.047.150)	(18.308.197.908)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2015 VND	2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		1.652.171.345.571	1.794.355.067.447
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.928.081.697.174)	(1.492.728.660.586)
Tiền trả cổ tức	36		-	(31.894.962.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		(275.910.351.603)	269.731.444.861
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		54.212.320.247	620.015.384.399
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		1.370.410.246.815	751.034.054.745
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		837.455.377	(639.192.329)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	1.425.460.022.439	1.370.410.246.815

Ngày 27 tháng 1 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Diệu Linh
Kế toán

Người duyệt:



Phan Thị Thủy Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 406 nhân viên (31/12/2014: 537 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính.

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (thuyết minh số 4(a)); và
- Lãi trên cô phiếu (thuyết minh số 4(s)).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà xưởng và kiến trúc | 5 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 7 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 6 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 – 4 năm |

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính cung cấp hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Việc phân loại các công cụ tài chính kê trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(m) Các công cụ tài chính phái sinh

Công ty nắm giữ các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa những rủi ro do giảm giá nguyên vật liệu. Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán với giá gốc tại ngày hợp đồng phái sinh được ký kết. Các khoản lãi và lỗ đã thực hiện từ các công cụ phái sinh được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính hay chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa như một phần của nguyên giá các tài sản liên quan này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(t) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty và cá nhân trực tiếp hay gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan còn bao gồm thành viên của nhân sự quản lý chủ chốt của đơn vị hoặc của công ty mẹ và thành viên trong gia đình của các bên liên quan. Khi xem xét mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	119.095.032	81.893.200
Tiền gửi ngân hàng	27.840.927.407	48.328.353.615
Các khoản tương đương tiền	1.397.500.000.000	1.322.000.000.000
	1.425.460.022.439	1.370.410.246.815

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

6. Phải thu khác – Ngắn hạn và dài hạn**(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
		Phân loại lại
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	2.649.708.333	4.608.616.667
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	4.883.670.000	709.750.000
Các khoản phải thu khác	150.550.453	-
	7.683.928.786	5.318.366.667

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
		Phân loại lại
Các khoản ký quỹ dài hạn	510.856.000	175.500.000

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Dự phòng phải thu khó đòi**

Biến động trong kỳ của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Năm	
	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu kỳ	1.034.690.557	1.179.258.746
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(52.043.228)	(104.568.189)
Hoàn nhập	(134.000.000)	(40.000.000)
Số dư cuối kỳ	848.647.329	1.034.690.557

8. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	5.688.278.770	-	23.213.124.800	-
Nguyên vật liệu	194.520.384.317	(2.512.485.702)	224.249.668.781	(11.121.424.671)
Công cụ và dụng cụ	8.690.159.102	-	5.747.344.120	-
Thành phẩm	88.015.534.682	(3.672.205.638)	92.893.545.014	(2.815.079.760)
Hàng hóa	1.235.677.174	(432.850.296)	2.983.012.244	-
	298.150.034.045	(6.617.541.636)	349.086.694.959	(13.936.504.431)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Năm	
	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu kỳ	13.936.504.431	9,748,253,002
Tăng dự phòng trong kỳ	12.243.000.983	15,548,590,357
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(19.561.963.778)	(8,960,412,317)
Hoàn nhập dự phòng	-	(2,399,926,611)
Số dư cuối kỳ	6.617.541.636	13,936,504,431

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

	Nhà xưởng và kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	201.197.847.406	598.282.691.699	1.183.166.169	4.092.626.824	804.756.332.098
Tăng trong kỳ	33.854.205	102.300.700	80.000.000	-	216.154.905
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16.175.902.592	6.005.892.308	-	743.291.273	22.925.086.173
Phân loại lại	(15.115.296.794)	13.229.378.397	1.885.918.397	-	-
Thanh lý	(175.994.750)	(191.721.059)	(166.926.320)	-	(534.642.129)
Số dư cuối kỳ	202.116.312.659	617.428.542.045	2.982.158.246	4.835.918.097	827.362.931.047

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	22.564.530.569	182.978.211.338	938.509.233	2.847.000.595	209.328.251.735
Khấu hao trong kỳ	10.797.587.464	48.366.911.718	502.267.302	429.368.199	60.096.134.683
Phân loại lại	(4.763.097.653)	3.979.474.435	783.623.218	-	-
Thanh lý	(175.994.750)	(191.721.059)	(165.604.092)	-	(533.319.901)
Số dư cuối kỳ	28.423.025.630	235.132.876.432	2.058.795.661	3.276.368.794	268.891.066.517

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ	178.633.316.837	415.304.480.361	244.656.936	1.245.626.229	595.428.080.363
Số dư cuối kỳ	173.693.287.029	382.295.665.613	923.362.585	1.559.549.303	558.471.864.530

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 140.226 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (1/1/2015: 122.618 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	17.319.885.750	1.004.073.640	18.323.959.390
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(17.319.885.750)	-	(17.319.885.750)
Số dư cuối kỳ	-	1.004.073.640	1.004.073.640
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.208.364.121	585.709.618	1.794.073.739
Khấu hao trong kỳ	369.222.370	334.691.213	703.913.583
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.577.586.491)	-	(1.577.586.491)
Số dư cuối kỳ	-	920.400.831	920.400.831
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	16.111.521.629	418.364.022	16.529.885.651
Số dư cuối kỳ	-	83.672.809	83.672.809

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm	
	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu kỳ	87.597.114.015	451.055.598.450
Tăng trong kỳ	89.573.588.100	141.692.764.250
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(22.925.086.173)	(500.131.477.561)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(4.190.685.529)	(5.019.771.124)
Thanh lý	(73.900.000)	-
Số dư cuối kỳ	149.981.030.413	87.597.114.015

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	-	5.332.581.654	5.332.581.654
Tăng trong kỳ	-	148.591.260	148.591.260
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	4.190.685.529	4.190.685.529
Chuyển từ Tài sản cố định vô hình	15.742.299.259	-	15.742.299.259
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	2.518.182.796	2.518.182.796
Thanh lý	-	(91.695.807)	(91.695.807)
Phân bổ trong kỳ	(33.565.670)	(4.730.070.432)	(4.763.636.102)
Số dư cuối kỳ	15.708.733.589	7.368.275.000	23.077.008.589

13. Thuế phải nộp Nhà nước

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	28.926.626.896	27.629.618.873
Thuế xuất, nhập khẩu	-	7.457.377.997
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.600.948.477	-
Thuế thu nhập cá nhân	131.804.649	203.488.697
	42.659.380.022	35.290.485.567

14. Chi phí phải trả

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí vận chuyển	16.760.754.109	20.398.142.398
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	109.063.678.558	83.293.306.546
Chiết khấu thương mại	16.447.512.255	18.686.819.947
Chi phí trưng bày	3.428.283.541	9.954.949.730
Chi phí nghiên cứu thị trường và phát triển sản phẩm	11.773.940.800	7.045.941.760
Chi phí lãi vay	449.982.147	1.517.204.600
Phí hỗ trợ quản lý	-	54.655.987.188
Trích trước xây dựng cơ bản dở dang	3.062.438.640	3.320.199.081
Chi phí khác	21.320.196.147	14.898.192.802
	182.306.786.197	213.770.744.052

15. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	294.419.844	419.034.658
Nhận đặt cọc, ký quỹ	1.120.659.610	150.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	316.285.383	449.335.503
	<u>1.731.364.837</u>	<u>1.018.370.161</u>

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Các khoản nhận ký quỹ dài hạn	2.565.648.685	1.007.688.700
	<u>2.565.648.685</u>	<u>1.007.688.700</u>

16. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	176.096.127.260	176.096.127.260	533.006.478.863	533.006.478.863
Vay dài hạn đến hạn trả	18.000.000.000	18.000.000.000	-	-
	<u>194.096.127.260</u>	<u>194.096.127.260</u>	<u>533.006.478.863</u>	<u>533.006.478.863</u>

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Vay dài hạn**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Vay dài hạn	81.000.000.000	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(18.000.000.000)	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	63.000.000.000	-

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2015 VND
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	6,9%	2020	81.000.000.000

Số dư của khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được hoàn trả trong 18 quý, mỗi quý trả 4.500 triệu VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có khoản nợ gốc và lãi quá hạn nào.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Năm	
	2015	2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	24.180.132.039	15.744.327.427
Trích lập trong kỳ	-	19.343.143.162
Sử dụng trong kỳ	(3.148.234.581)	(10.907.338.550)
Số dư cuối kỳ	21.031.897.458	24.180.132.039

Đại Hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty tại ngày 21 tháng 4 năm 2015 đã quyết định không trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối (Năm 2014: Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty đã quyết định trích lập 19.343.143.162 VND quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối).

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND Phân loại lại	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	624.434.392.212	1.133.710.833.127
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	401.371.898.939	401.371.898.939
Cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 21)	-	-	-	(31.894.962.000)	(31.894.962.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(7.343.000.000)	(7.343.000.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	(19.343.143.162)	(19.343.143.162)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	967.225.185.989	1.476.501.626.904
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	967.225.185.989	1.476.501.626.904
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	295.350.751.731	295.350.751.731
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(3.156.256.000)	(3.156.256.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.259.419.681.720	1.768.696.122.635

19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

20. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Theo hướng dẫn của Thông tư 200, doanh nghiệp không cần phải trích lập quỹ dự phòng tài chính. Số dư quỹ dự phòng tài chính được kết chuyển sang quỹ đầu tư phát triển. Số dư quỹ dự phòng tài chính tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 là VND39.585.566.068 đã được kết chuyển sang quỹ đầu tư phát triển để phù hợp với quy định của Thông tư 200.

21. Cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty ngày 21 tháng 04 năm 2015 đã quyết định giữ lại lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và không phân phối cổ tức (Năm 2014: Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty ngày 18 tháng 04 năm 2014 đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền VND31.894.962.000, tương đương VND1.200 trên một cổ phiếu).

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2015		01/01/2015	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	879.316	19.696.688.256	1.482.677	31.677.384.063

23. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Năm	
	2015 VND	2014 VND Phân loại lại
Tổng doanh thu	3.094.839.016.639	3.048.014.335.654
Các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(56.905.131.786)	(63.299.099.366)
▪ Hàng bán bị trả lại	(38.263.970.101)	(8.946.983.505)
Doanh thu thuần	2.999.669.914.752	2.975.768.252.783

24. Giá vốn hàng bán

	Năm	
	2015 VND	2014 VND Phân loại lại
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng đã bán	1.961.337.549.757	1.895.560.782.375
▪ Giá vốn khác	10.669.997.726	16.491.983.413
▪ Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	12.243.000.983	13.148.663.746
	1.984.250.548.466	1.925.201.429.534

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm	
	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	46.008.523.617	40.912.402.124
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.181.951.868	2.849.893.355
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	16.772.216.133
	48.190.475.485	60.534.511.612

26. Chi phí tài chính

	Năm	
	2015 VND	2014 VND
Chi phí lãi vay	11.788.099.567	9.249.820.932
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.148.201.919	1.767.919.764
Chi phí hoạt động tài chính khác	11.982.487.651	72.122.928
	24.918.789.137	11.089.863.624

27. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2015 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Năm	
	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	295.350.751.731	401.371.898.939

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	Năm	
	2015	2014
	VND	VND
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối kỳ	26.579.135	26.579.135

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm	
	2015	2014
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.112	15.101

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có cổ phiếu bị suy giảm tiềm tàng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: Không).

28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch chủ yếu		Phải thu/(Phải trả)	
	Năm		Tại ngày	
	2015	2014	31/12/2015	01/01/2015
Công ty mẹ của công ty mẹ				
Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Masan				
(trước đây là “Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Ma San”)				
Mua hàng hóa	42.030.992.563	3.569.451.280	(5.244.745.846)	(102.932.953)
Bán hàng hóa	11.675.690.363	152.729.501	-	-
Phí hỗ trợ quản lý	138.890.025.828	126.671.916.000	(57.419.560.879)	(54.655.987.188)
Cổ tức bằng tiền	-	16.969.093.200	-	-

29. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty áp dụng Thông tư 200. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán

	01/01/2015 (Phân loại lại) VND	01/01/2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Phải thu ngắn hạn khác	5.318.366.667	4.608.616.667
Tài sản ngắn hạn khác	-	709.750.000
Phải thu dài hạn khác	175.500.000	-
Tài sản dài hạn khác	-	175.500.000
Quỹ dự phòng tài chính	-	39.585.566.068
Quỹ đầu tư phát triển	213.510.848.947	173.925.282.879

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm 2014 VND (phân loại lại)	2014 VND (theo báo cáo trước đây)
Doanh thu bán hàng	3.048.014.335.654	3.046.289.720.197
Giá vốn hàng bán	1.925.201.429.534	1.909.447.360.416
Chi phí bán hàng	582.191.592.517	604.013.952.764
Thu nhập khác	3.782.046.238	14.613.703.365
Chi phí khác	1.984.889.351	5.023.639.892

30. Giải trình biến động lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế năm 2015 giảm 106 tỷ VNĐ tương đương giảm 26% so với cùng kỳ năm trước do các nguyên nhân:

- Hoạt động kinh doanh chính giảm 82 tỷ do giá nguyên vật liệu đầu vào tăng và chi phí khuyến mãi tăng. Trong năm 2015, Công ty tung một số sản phẩm mới như Nước tăng lực trà xanh F247, Cà phê sữa đá Wake up Sài Gòn, Vinacafe' Chất và đây mạnh nhiều chiến dịch quảng cáo, khuyến mãi cho các sản phẩm này.
- Hoạt động tài chính giảm 26 tỷ.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 27 tháng 1 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Diệu Linh
Kế toán

Người duyệt:



Phan Thị Thủy Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc